Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của TổngGiám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKDđiều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh số:	*Ngày*
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một chi nhánhđược thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tếTỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đây:

Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh số:	*Ngày*
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Công ty có một văn phòng đại diện tọa lạc tại số 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch	
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên	
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên	
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên	
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên	
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60867230/17793503/LR

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Thị Tuyết Mai	Ngô Bửu Quốc Đạt
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán	Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1575-2014-004-1	Số: 2198-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	**A TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**396.120.315.156**	**463.417.444.832**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***61.160.314.529***	***148.163.520.136***
111	1. Tiền		19.660.314.529	20.298.520.136
112	2. Các khoản tương đương tiền		41.500.000.000	127.865.000.000
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***73.450.072.603***	***111.723.137.946***
131	1. Phải thu khách hàng	5.1	62.369.296.255	49.526.060.005
132	2. Trả trước cho người bán	5.2	10.447.142.639	60.711.348.389
135	3. Các khoản phải thu khác		633.633.709	1.485.729.552
140	***III. Hàng tồn kho***	***6***	***221.200.878.920***	***183.506.950.504***
141	1. Hàng tồn kho		221.984.357.697	184.045.418.879
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(783.478.777)	(538.468.375)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***40.309.049.104***	***20.023.836.246***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.668.732.483	6.213.378.919
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		36.276.689.496	13.526.399.862
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		363.627.125	284.057.465
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.222.010.740.045**	**781.535.198.363**
220	***I. Tài sản cố định***		***1.174.378.601.270***	***744.113.484.659***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	453.650.450.338	492.328.571.397
222	Nguyên giá		874.640.556.581	874.191.340.581
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(420.990.106.243)	(381.862.769.184)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	5.093.886.080	6.466.047.720
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.834.916.387
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.741.030.307)	(7.368.868.667)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	715.634.264.852	245.318.865.542
250	***II. Khoản đầu tư tài chính dài hạn***		***7.468.652.342***	***-***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	11	7.468.652.342	-
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***40.163.486.433***	***37.421.713.704***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	37.036.669.603	35.522.710.260
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	3.126.816.830	1.899.003.444
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.618.131.055.201**	**1.244.952.643.195**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**944.846.510.514**	**570.135.332.123**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***285.501.374.674***	***207.533.888.644***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	95.814.061.777	25.927.315.002
312	2. Phải trả người bán	14.1	143.098.715.619	143.401.284.862
313	3. Người mua trả tiền trước	14.2	11.251.715.531	6.993.191.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	14.127.420.371	7.954.297.693
315	5. Phải trả người lao động		7.734.124.683	10.845.779.461
316	6. Chi phí phải trả	16	8.149.984.136	7.013.230.059
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.772.772.702	3.477.398.912
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.552.579.855	1.921.391.255
330	***II. Nợ dài hạn***		***659.345.135.840***	***362.601.443.479***
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	155.183.680.160
333	2. Phải trả dài hạn khác		368.452.750	311.921.959
334	3. Vay và nợ dài hạn	17	658.976.683.090	207.105.841.360
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**673.284.544.687**	**674.817.311.072**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18.1***	***673.284.544.687***	***674.817.311.072***
411	1. Vốn cổ phần		423.053.360.000	423.053.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.539.435.379	40.026.904.470
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	(11.826.900.000)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.219.011.000	1.219.011.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		213.472.738.308	222.344.935.602
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.618.131.055.201**	**1.244.952.643.195**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngoại tệ:		
Đô la Mỹ (USD)	657.945	855.484

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
01	**1. Doanh thu bán hàng**	**19.1**	**630.391.883.876**	**722.954.413.973**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**19.1**	**(46.481.853)**	**(252.560.000)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng**	**19.1**	**630.345.402.023**	**722.701.853.973**
11	**4. Giá vốn hàng bán**		**(514.160.448.143)**	**(617.753.370.825)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**116.184.953.880**	**104.948.483.148**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**19.2**	**7.928.187.380**	**1.057.198.706**
22	**7. Chi phí tài chính**	**20**	**(20.407.123.860)**	**(6.657.760.682)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2.501.958.765)*	*(3.986.552.352)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(14.764.764.130)**	**(15.274.588.510)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(18.816.378.407)**	**(16.492.223.983)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**70.124.874.863**	**67.581.108.679**
31	**11. Thu nhập khác**		**440.134.484**	**337.104.604**
32	**12. Chi phí khác**		**(68.223.455)**	**(28.125.584)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**371.911.029**	**308.979.020**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**70.496.785.892**	**67.890.087.699**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**22.2**	**(17.138.792.572)**	**(15.593.618.846)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**22.3**	**1.227.813.386**	**488.283.749**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**54.585.806.706**	**52.784.752.602**
70	**18. Lãi trên cổ phiếu**	**24**		
	- Lãi cơ bản		*1.299*	*1.360*
	- Lãi suy giảm		*1.299*	*1.360*

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**70.496.785.892**	**67.890.087.699**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		40.499.498.699	40.637.839.695
03	Khoản dự phòng		245.010.402	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20	11.270.638.982	2.232.165.350
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	19.2	(475.901.974)	(599.378.261)
06	Chi phí lãi vay	20	2.501.958.765	3.986.552.352
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**124.537.990.766**	**114.147.266.835**
09	Giảm các khoản phải thu		16.381.970.679	27.060.910.559
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(37.938.938.818)	2.493.749.054
11	Giảm các khoản phải trả		(179.320.581.930)	(86.423.172.445)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.030.687.093	(2.579.379.176)
13	Tiền lãi vay đã trả		(5.172.861.859)	(3.573.706.892)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.2	(10.664.071.382)	(18.594.513.482)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		34.664.741.308	144.553.164.615
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.916.770.011)	(150.493.610.704)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(91.397.834.154)**	**26.590.708.364**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(442.394.913.795)	(952.918.078)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	11	(7.468.652.342)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	19.2	475.901.974	599.378.261
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(449.387.664.163)**	**(353.539.817)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ vốn góp và phát hành cổ phiếu	18.1	7.339.430.909	-
33	Tiền thu từ đi vay		571.617.542.982	54.625.202.400
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(61.944.980.965)	(94.450.747.208)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(29.456.794.944)
36	Cổ tức đã trả		(63.458.004.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**453.553.988.926**	**(69.282.339.752)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(87.231.509.391)**	**(43.045.171.205)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**148.163.520.136**	**75.562.455.154**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**228.303.784**	**150.493.600**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**61.160.314.529**	**32.667.777.549**

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 8 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh số:	*Ngày*
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có một chi nhánh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnhsau đây:

Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh số:	*Ngày*
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Công ty có một văn phòng đại diện tọa lạc tại số 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 861(31 tháng 12 năm 2014: 733).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn chế độ kế toán đã ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Điều 138 của Thông tư 200, các công ty thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính giữa niên độ theo Quyết định 15 hoặc theo Thông tư 200.

Tổng Giám Đốc của Công ty đã lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo Quyết định 15.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là bằng VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanhgiữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanhgiữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Công nghiệp – Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển Hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.7 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá, cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ đi các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và vay.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Tiền mặt	115.435.742	36.853.724
Tiền gửi ngân hàng	19.544.878.787	20.261.666.412
Các khoản tương đương tiền *(*)*	41.500.000.000	127.865.000.000
TỔNG CỘNG	**61.160.314.529**	**148.163.520.136**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một tháng và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	62.369.296.255	48.522.183.372
Phải thu bên liên quan	-	1.003.876.633
TỔNG CỘNG	**62.369.296.255**	**49.526.060.005**

5.2 Trả trước cho người bán

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Trả trước cho người bán	10.447.142.639	60.711.348.389

6. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Thành phẩm	113.761.442.454	97.814.484.052
Nguyên vật liệu	80.335.659.387	55.975.288.762
Hàng mua đang đi trên đường	27.880.291.516	30.255.646.065
TỔNG CỘNG	**221.984.357.697**	**184.045.418.879**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(783.478.777)	(538.468.375)
GIÁ TRỊ THUẦN	**221.200.878.920**	**183.506.950.504**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	150.598.256.568	660.991.507.589	62.315.221.616	286.354.808	874.191.340.581
Mua mới	-	449.216.000	-	-	449.216.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	150.598.256.568	661.440.723.589	62.315.221.616	286.354.808	874.640.556.581
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*12.311.542.400*	*59.965.666.167*	*2.657.197.475*	*129.348.192*	*75.063.754.234*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	66.359.007.140	288.907.535.686	26.433.384.907	162.841.451	381.862.769.184
Khấu hao trong kỳ	6.157.907.707	29.334.978.936	3.618.749.754	15.700.662	39.127.337.059
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	72.516.914.847	318,242,514,622	30,052,134,661	178.542.113	420.990.106.243
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	84.239.249.428	372.083.971.903	35.881.836.709	123.513.357	492.328.571.397
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	78.081.341.721	343.198.208.967	32.263.086.955	107.812.695	453.650.450.338
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	*59.613.023.011*	*285.400.649.973*	*30.806.722.218*	*3.686.049*	*375.824.081.251*

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ *Phần mềm máy vi tính*
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	13.834.916.387
Trong đó:	
Đã hao mòn hết	*113.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.368.868.667
Hao mòn trong kỳ	1.372.161.640
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	8.741.030.307
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.466.047.720
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	5.093.886.080

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện chi phí xây dựng nhà xưởng và máy móc đang trong quá trình lắp đặt tại Chi nhánh Trảng Bàng –giai đoạn 3 của Công ty.

10. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 3.800.459.927 VNĐ (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 0 VNĐ).Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành nhà xưởng và máy móc tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 của Công ty. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi vay.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30 tháng 6 năm 2015		*31 tháng 12 năm 2014*	
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*
	(%)	*VNĐ*	*(%)*	*VNĐ*
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Unitex	49,99	7.468.652.342	-	-

Công ty Cổ phần Unitex (“Unitex”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tếTỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm.Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại Lô A17.1, Đường C1, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Unitex hiện đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) *(*)*	28.515.025.398	28.948.319.116
Khác	8.521.644.205	6.574.391.144
TỔNG CỘNG	**37.036.669.603**	**35.522.710.260**

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Các khoản vay ngắn hạn	87.403.736.777	25.927.315.002
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 17)*	8.410.325.000	-
TỔNG CỘNG	**95.814.061.777**	**25.927.315.002**

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*30 tháng 6 năm 2015*	*Giá trị gốc*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*
	VNĐ	*USD*		*(/năm)*
Ngân hàng TNHH CTBC	45.226.699.632	2.070.346	Từ 10 tháng 9 năm 2015 đến 9 tháng 11 năm 2015	1,7%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	42.177.037.145	1.930.741	Từ 11 tháng 9 năm 2015 đến 5 tháng 10 năm 2015	1,7%
TỔNG CỘNG	**87.403.736.777**	**4.001.087**		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả ngắn hạn người bán

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Phải trả ngắn hạn cho người bán	143.098.715.619	143.401.284.862

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

14.2 Người mua trả tiền trước

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Người mua trả tiền trước	11.026.385.149	6.993.191.400
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số23)*	225.330.382	-
TỔNG CỘNG	**11.251.715.531**	**6.993.191.400**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 22.2)*	11.768.891.204	5.294.170.014
Thuế xuất, nhập khẩu	2.279.474.307	2.529.151.028
Thuế thu nhập cá nhân	79.054.860	117.671.051
Khác	-	13.305.600
TỔNG CỘNG	**14.127.420.371**	**7.954.297.693**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.060.112.119	3.124.592.045
Chi phí tiện ích	2.515.552.956	2.322.269.055
Chi phí lãi vay	1.129.556.833	436.024.328
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	301.639.166	240.220.166
Chi phí khác	143.123.062	890.124.465
TỔNG CỘNG	**8.149.984.136**	**7.013.230.059**

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Vay ngân hàng	667.387.008.090	207.105.841.360
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	*8.410.325.000*	*-*
Nợ dài hạn	*658.976.683.090*	*207.105.841.360*

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

	30 tháng 6 năm 2015	*Giá trị gốc*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*Đô la Mỹ*		*(năm)*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á					
H.0217-13	100.729.960.090	4.611.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	2,75%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000 Đô la Mỹ
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	*8.410.325.000*	*385.000*			
H.1022-14	7.460.000.000	351.638	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2014 đến ngày 15 tháng 10 năm 2019	2,69%	Quyền sử dụng đất sẽ được nhận tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công được hình thành từ khoản vay
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam					
200908121	34.917.048.000	1.598.400	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2012 đến ngày 20 tháng 4 năm 2018	3,00%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
201403738	524.280.000.000	24.000.000	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,57%	
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			
TỔNG CỘNG	**667.387.008.090**	**30.561.160**			
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	*8.410.325.000*	*385.000*			

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	315.425.840.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	198.245.463.380	503.063.414.380
Tăng vốn	31.050.960.000	-	-	-	(31.050.960.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	52.784.752.602	52.784.752.602
Chia cổ tức	46.576.560.000	-	-	-	(46.576.560.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.380.000.000)	(4.380.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	393.053.360.000	-	(11.826.900.000)	1.219.011.000	169.022.695.982	551.468.166.982
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ *(*)*	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000	-	-	7.339.430.909
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	54.585.806.706	54.585.806.706
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	423.053.360.000	35.539.435.379	-	1.219.011.000	213.472.738.308	673.284.544.687

(*) Vào ngày 17 tháng 4 năm 2015, công ty hoàn thành bán 491,234 cổ phiếu quỹ.Việc chào bán này được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01-2015/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 1 năm 2015 và số 06-2015/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2015. Kết quả của việc bán cổ phiếu quỹ đã được báo cáo cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước vào ngày 22 tháng 4 năm 2015.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	423.053.360.000	315.425.840.000
Tăng trong kỳ	-	77.627.520.000
Số cuối kỳ	423.053.360.000	393.053.360.000
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	***(63.458.004.000)***	***(46.576.560.000)***

18.3 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2015		*31 tháng 12 năm 2014*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
		VNĐ		*VNĐ*
Cổ phiếu đã được duyệt	42.305.336	423.053.360.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	*42.305.336*	*423.053.360.000*	*42.305.336*	*423.053.360.000*
Cổ phiếu phổ thông	42.305.336	423.053.360.000	42.305.336	423.053.360.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-	*(491.234)*	*(4.912.340.000)*
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(491.234)	(4.912.340.000)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	42.305.336	423.053.360.000	41.814.102	418.141.020.000

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Doanh thu gộp	**630.391.883.876**	**722.954.413.973**
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(46.481.853)	(252.560.000)
Doanh thu thuần	**630.345.402.023**	**722.701.853.973**

19. DOANH THU(tiếp theo)

19.2 Doanh thu tài chính

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.452.285.406	457.820.445
Lãi tiền gửi	475.901.974	599.378.261
TỔNG CỘNG	**7.928.187.380**	**1.057.198.706**

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.270.638.982	2.232.165.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá đãthực hiện	6.634.526.113	439.042.980
Lãi tiền vay	2.501.958.765	3.986.552.352
TỔNG CỘNG	**20.407.123.860**	**6.657.760.682**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.703.162.491	477.164.175.590
Chi phí nhân công	37.880.737.363	33.589.612.499
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định *(Thuyết minh số 7 và 8)*	40.499.498.699	40.637.839.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.583.688.493	94.998.358.295
Chi phí khác	3.074.503.634	3.130.197.239
TỔNG CỘNG	**547.741.590.680**	**649.520.183.318**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP(continued)

22.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.138.792.572	15.593.618.846
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.227.813.386)	(488.283.749)
TỔNG CỘNG	**15.910.979.186**	**15.105.335.097**

22.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lợi nhuận kế toántrước thuế	**70.496.785.892**	**67.890.087.699**
Điều chỉnh:		
Thay đổi trong việc ghi nhận thu nhập thuần từ xuất khẩu	(299.407.016)	971.995.272
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	245.010.402	-
Thay đổi chi phí hoa hồng phải trả	951.893.205	(86.504.538)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	56.530.791	(9.893.000)
Thay đổi tiền nghỉ phép năm phải trả	66.285.172	
Thay đổi lãi chưa thực hiện của Chi nhánh	4.623.611.874	856.930.350
Thay đổi (lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(62.954.493)	486.943.502
Các khoản chi phí không được khấu trừ	898.034.372	770.526.381
Thu nhập chịu thuế ước tính	**76.975.790.199**	**70.880.085.666**
Chi phí thuế TNDN ước tính	**16.934.673.844**	**15.593.618.846**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.294.170.014	9.372.343.472
Trích thiếu chi phí thuế TNDN của năm trước	204.118.728	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.664.071.382)	(18.594.513.482)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**11.768.891.204**	**6.371.448.836**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ*	
	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015*	*Cho kỳ kế toánsáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.950.644.114	933.449.502	1.017.194.612	188.524.677
Chi phí phải trả	893.224.666	683.808.161	209.416.505	(19.030.998)
Trích trước phép năm	127.938.623	113.355.884	14.582.739	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	81.059.605	68.622.831	12.436.774	(2.176.460)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	172.365.331	118.463.043	53.902.288	-
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	25.554.959	91.424.503	(65.869.544)	107.127.570
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(123.970.468)	(110.120.480)	(13.849.988)	213.838.960
	3.126.816.830	**1.899.003.444**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ			***1.227.813.386***	***488.283.749***

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Unitex	Công ty liên kết	Góp vốn	7.468.652.342
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	1.887.702.090
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	1.564.591.376
		Tạm ứng	225.330.382

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lương và các chi phí liên quan	252.000.000	310.500.000

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải trả*
Người mua trả tiền trước *(Thuyết minh số 14.2)*			
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Tạm ứng	225.330.382

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu;

VNĐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	54.585.806.706	52.784.752.602
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	42.017.652	38.814.102
Lãi trên cổ phiếu *(mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)*	1.299	1.360

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toángiữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

25. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VNĐ

	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*
Dưới 1 năm	804.066.280	941.631.080
Từ 1 đến 5 năm	2.064.265.120	2.019.807.040
Trên 5 năm	16.517.013.956	16.469.480.859
TỔNG CỘNG	**19.385.345.356**	**19.430.918.979**

Các cam kết về đầu tư xây dựng

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản cam kết 97.654.879.173VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 472.439.001.571 VNĐ) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng cho Chi nhánh của Công ty tại Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt nam.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường chịu bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ tiền gửi ngân hàng và khoản vay của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Rủi ro thị trường(tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá giao dịch ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Độ nhạy với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR:

		VNĐ
	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
	+2%	(14.995.021.052)
	-2%	14.995.021.052
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	+1%	(2.417.630.114)
	-1%	2.417.630.114

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nơ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 6 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	95.814.061.777	658.976.683.090	754.790.744.867
Phải trả người bán	143.098.715.619	-	143.098.715.619
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.922.756.838	-	10.922.756.838
	249.835.534.234	**658.976.683.090**	**908.812.217.324**
31 tháng 12 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	25.927.315.002	207.105.841.360	233.033.156.362
Phải trả người bán	143.401.284.862	155.183.680.160	298.584.965.022
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	10.490.628.971	-	10.490.628.971
	179.819.228.835	**362.289.521.520**	**542.108.750.355**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình của Công ty để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ Ngân hàng *(Thuyết minh số 17).* Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các tài sản được dùng để thế chấp tương ứng là 375.824.081.251VNĐ và 403.802.383.868VNĐ. Không có các điều khoản quan trong khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thê chấp này.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2015và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2015	*31 tháng 12 năm 2014*	*30 tháng 6 năm 2015*	*31 tháng 12 năm 2014*
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	62.369.296.255	48.522.183.372	62.369.296.255	48.522.183.372
Phải thu bên liên quan	-	1.003.876.633	-	1.003.876.633
Phải thu khác	633.633.709	1.485.729.552	633.633.709	1.485.729.552
Các tài sản tài chính khác	363.627.125	284.057.465	363.627.125	284.057.465
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.160.314.529	148.163.520.136	61.160.314.529	148.163.520.136
Tổng cộng	**124.526.871.618**	**199.459.367.158**	**124.526.871.618**	**199.459.367.158**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	754.790.744.867	233.033.156.362	754.790.744.867	233.033.156.362
Phải trả người bán	143.098.715.619	298.584.965.022	143.098.715.619	298.584.965.022
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10,922,756,838	10.490.628.971	10,922,756,838	10.490.628.971
Tổng cộng	**908,812,217,324**	**542.108.750.355**	**908,812,217,324**	**542.108.750.355**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Liễu	Phan Như Bích	Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 8 năm 2015